

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2007

NGHỊ QUYẾT**về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Thái Bình**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; *trình số 66/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 11 năm 2006);*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (Tờ trình số 56/TT-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Thái Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	154.594	100,00	154.594	100
1	Đất nông nghiệp	106.812	69,09	104.213	67,41
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	95.830		88.072	

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	91.756		82.755	
	Trong đó: đất trồng lúa	86.542		77.091	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.074		5.317	
1.2	Đất lâm nghiệp	2.028		2.016	
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	2.028		2.016	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	8.878		13.670	
1.4	Đất làm muối	65		27	
1.5	Đất nông nghiệp khác	11		428	
2	Đất phi nông nghiệp	45.206	29,24	49.508	32,02
2.1	Đất ở	12.484		13.218	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	11.969		12.076	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	515		1.142	
2.2	Đất chuyên dùng	23.519		27.532	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	416		428	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	141		182	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	127		156	
2.2.2.2	Đất an ninh	14		26	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	729		2.238	

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó: đất khu công nghiệp	306		1.221	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	22.233		24.684	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	436		442	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.587		1.699	
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	7.157		6.579	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	23		38	
3	Đất chưa sử dụng	2.576	1,67	873	0,56
	Trong đó: đất bằng chưa sử dụng	2.576		873	
4	Đất có mặt nước ven biển (chỉ tiêu quan sát)	10.178	100,00	10.178	100,00
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	622	6,11	3.161	31,06
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	2.026	19,91	3.892	38,24
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	7.530	73,98	3.125	30,70

09370371

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.822
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.539
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.340
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	4.100
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	199
1.2	Đất lâm nghiệp	11
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	272
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4.772
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.422
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3.350
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	81
3.1	Đất trụ sở cơ quan	1
3.2	Đất có mục đích công cộng	72
3.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	8

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	32
4.1	Đất chuyên dùng	16
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3
4.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5
4.1.3	Đất có mục đích công cộng	8
4.2	Đất sông, ngòi và mặt nước chuyên dùng	16

3. Diện tích thu hồi đất

STT	Loại đất phải thu hồi	Diện tích đất thu hồi (ha)
1	Đất nông nghiệp	4.263
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.992
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.807
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3.590
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	185
1.2	Đất lâm nghiệp	11
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	260
2	Đất phi nông nghiệp	246
2.1	Đất ở	94
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	80
2.1.2	Đất ở tại đô thị	14

STT	Loại đất phải thu hồi	Diện tích đất thu hồi (ha)
2.2	Đất chuyên dùng	84
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	8
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	60
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1
2.5	Đất sông, ngòi và mặt nước chuyên dùng	65
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	1

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.451
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	203
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	188
	Trong đó: đất trồng lúa	106
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	15
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	1.240
1.3	Đất nông nghiệp khác	8
2	Đất phi nông nghiệp	253
2.1	Đất ở	8

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (ha)
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1
2.2	Đất chuyên dùng	242
2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	4
	Trong đó: đất quốc phòng	4
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	222
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2

5. Đất có mặt nước ven biển (chỉ tiêu quan sát)

STT	Chi tiêu	Diện tích (ha)
	Đất có mặt nước ven biển (chỉ tiêu quan sát)	10.178
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	3.161
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	3.892
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	3.125

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử đất đến năm 2010 tỉnh Thái Bình được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình xác lập ngày 11 tháng 9 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Thái Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	154.594	154.594	154.594	154.594	154.594	154.594
1	Đất nông nghiệp	106.812	106.407	105.769	105.404	104.795	104.213
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	95.830	94.381	92.454	90.515	89.147	88.072
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	91.756	90.050	87.812	85.480	83.936	82.755
1.1.1.1	Đất trồng lúa	86.542	84.741	82.390	79.901	78.300	77.091
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	5.214	5.309	5.422	5.579	5.636	5.664
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.074	4.331	4.642	5.035	5.211	5.317
1.2	Đất lâm nghiệp	2.028	2.025	2.023	2.020	2.018	2.016
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	2.028	2.025	2.023	2.020	2.018	2.016
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	163	163	163	163	163	163
1.2.1.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	706	703	701	698	696	694
1.2.1.3	Đất trồng rừng phòng hộ	1.159	1.159	1.159	1.159	1.159	1.159
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	8.878	9.850	11.046	12.509	13.214	13.670
1.4	Đất làm muối	65	57	48	37	31	27
1.5	Đất nông nghiệp khác	11	94	198	323	385	428
2	Đất phi nông nghiệp	45.206	45.959	47.023	47.878	48.749	49.508
2.1	Đất ở	12.484	12.650	12.795	12.921	13.054	13.218

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	11.969	11.950	12.092	12.214	12.246	12.076
2.1.2	Đất ở tại đô thị	515	700	703	707	808	1.142
2.2	Đất chuyên dùng	23.519	24.188	25.222	26.094	26.900	27.532
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	416	422	424	428	430	428
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	141	158	165	170	171	182
2.2.2.1	Đất quốc phòng	127	143	146	149	149	156
2.2.2.2	Đất an ninh	14	15	19	21	22	26
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	729	914	1316	1654	1994	2238
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	306	428	657	881	1.094	1.221
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	303	355	525	634	755	871
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	8	10	10	12	16	16
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	112	121	124	127	129	130
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	22.233	22.694	23.317	23.842	24.305	24.684
2.2.4.1	Đất giao thông	7.962	8.028	8.360	8.570	8.793	8.969
2.2.4.2	Đất thủy lợi	13.091	13.318	13.410	13.526	13.608	13.678
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	35	38	43	47	50	61

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	69	86	111	163	199	223
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	88	91	106	111	115	115
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	586	629	687	741	788	830
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	251	304	347	392	428	463
2.2.4.8	Đất chợ	67	78	97	106	111	116
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	61	64	71	78	91	104
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23	58	85	108	122	125
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	436	438	438	438	442	442
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.587	1.614	1.642	1.667	1.683	1.699
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	7.157	7.039	6.896	6.728	6.640	6.579
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	23	30	30	30	30	38
3	Đất chưa sử dụng	2.576	2.228	1.802	1.312	1.050	873
	Đất bằng chưa sử dụng	2.576	2.228	1.802	1.312	1.050	873
4	Đất có mặt nước ven biển (chỉ tiêu quan sát)	10.178	10.178	10.178	10.178	10.178	10.178
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	622	1.057	1.580	2.040	2.607	3.161

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	2.026	2.299	2.591	2.929	3.342	3.892
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	7.530	6.822	6.007	5.209	4.229	3.125

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.822	849	1.194	1.032	942	805
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.539	805	1.122	974	885	753
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.340	774	1.072	935	845	714
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	4.100	732	1.013	884	797	674
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	199	31	50	39	40	39
1.2	Đất lâm nghiệp	11	2	3	2	2	2
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	272	42	69	56	55	50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4.772	954	1.193	1.432	716	477
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.422	284	356	427	213	142

STT	Chi tiêu	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3.350	670	837	1.005	503	335
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	81	10	22	19	18	12
3.1	Đất trụ sở cơ quan	1		1			
3.2	Đất có mục đích công cộng	72	9	19	17	16	11
3.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	8	1	2	2	2	1
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	32	7	8	6	5	6
4.1	Đất chuyên dùng	16	4	4	3	2	3
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3	1	1	1		
4.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5	1	1	1	1	1
4.1.3	Đất có mục đích công cộng	8	2	2	1	1	2
4.2	Đất sông, ngòi và mặt nước chuyên dùng	16	3	4	3	3	3

3. Diện tích đất thu hồi

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất phải thu hồi	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	4.263	798	1.028	923	825	689
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.992	755	959	868	770	640
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.807	725	913	832	733	604
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3.590	685	861	785	690	569
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	185	30	46	36	37	36
1.2	Đất lâm nghiệp	11	2	3	2	2	2
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	260	41	66	53	53	47
2	Đất phi nông nghiệp	246	36	67	54	51	38
2.1	Đất ở	94	8	29	20	21	16
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	80	6	25	17	18	14
2.1.2	Đất ở tại đô thị	14	2	4	3	3	2
2.2	Đất chuyên dùng	84	13	21	19	18	13
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	8	1	2	2	2	1
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16	3	4	3	3	3
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	60	9	15	14	13	9
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1		1			
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1		1			
2.5	Đất sông, ngòi và mặt nước chuyên dùng	65	15	15	14	12	9
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	1			1		

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	1.451	291	363	434	217	146
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	203	41	51	60	30	21
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	188	38	47	56	28	19
	Trong đó: đất trồng lúa	106	21	26	32	16	11
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	15	3	4	4	2	2
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	1240	248	310	372	186	124
1.3	Đất nông nghiệp khác	8	2	2	2	1	1
2	Đất phi nông nghiệp	253	59	64	54	44	32
2.1	Đất ở	8	2	2	1	1	2
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7	2	2	1	1	1
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1					1
2.2	Đất chuyên dùng	242	56	61	53	42	30
2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	4	2	1			1
	Trong đó: đất quốc phòng	4	2	1			1
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16	5	4	3	3	1
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	222	49	56	50	39	28
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1				1	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2	1	1			

5. Đất có mặt nước ven biển (chỉ tiêu quan sát)

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Đất có mặt nước ven biển (chỉ tiêu quan sát)	10.178	10.178	10.178	10.178	10.178	10.178
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	3.161	1.057	1.580	2.040	2.607	3.161
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	3.892	2.299	2.591	2.929	3.342	3.892
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	3.125	6.822	6.007	5.209	4.229	3.125

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải

quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng